Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **NB3:** Vùng biển phía Tây Bắc vị trí lấy nước làm mát
Tọa độ (644933, 2002732)

+ **NB4**: Vùng biển gần núi Ô Tôn
Tọa độ (648855, 2004883)

- Quy chuẩn so sánh:

+ ***QCVN 10 - MT:2015/BTNMT:*** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển – Giá trị giới hạn của các thông số chất lượng nước biển vùng biển ven bờ

- **(-):** Không có quy định.

Hà Nội, ngày 4 tháng 1 năm 2018

TM.Nhóm phân tích
Phân tích viên

Lê Anh Tuấn

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG

PGS.TSKH. Nguyễn Xuân Hải

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. Quá thời hạn lưu mẫu (15 ngày đối với mẫu nước, 20 ngày đối với mẫu đất), Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích.

- Không được sao trích một phần kết quả này nếu như không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu Quan trắc và Mô hình hóa Môi trường.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Điện thoại: 0438587285; Email: cemm@vnu.edu.vn Mã số VIMCERTS-198

Số: 22/...2018/KQPT...CEMM

Ngày nhận mẫu : 11/1/2018
Thời gian trả kết quả : 22/1/2018

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
The Test Results

Tên khách hàng/*Customer* : Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II
Địa chỉ/*Address* : Khu kinh tế Vũng áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
Địa điểm quan trắc/ *Monitoring sites* : Khu vực Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II
Loại mẫu/*Sample type* : Nước biển – Kí hiệu mẫu: NB5

STT No	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp phân tích *Analysis method*	Kết quả phân tích *Analysis Result*	QCVN 10-MT:2015 /BTNMT
				NB5	Gần bờ
1	pH	-	TCVN 6492:2011	8,2	6,5 – 8,5
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2012	22,5	
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	SMEWW 2540D:2012	10,6	-
4	Độ muối	‰	SMEWW 2520:2012	23,2	-
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	10	-
6	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	TCVN 7325:2005	7	-
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	SMEWW 5220C:2012	14,2	-
8	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/l	SMEWW 5210D:2012	8,2	-
9	Amoni tính theo N (NH_4^+)	mg/l	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2012	<0,02	-
10	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500P B&E:2012	1,2	-
11	Tổng N	mg/l	SMEWW 4500N C:2012	1,6	-
12	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2012	<0,001	0,001
13	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,002	0,05
14	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,002	0,01
15	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,2	-
16	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,01	0,05
17	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,01	0,03
18	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,002	0,005
19	Crom (Cr)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,01	0,1
20	Coliform	MPN /100ml	SMEWW 9221B:2012	24	-
21	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2012	<0,01	0,5

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **NB5:** Vị trí nhận chìm vật liệu nạo vét dự án
Tọa độ (665297, 2003324)

- Quy chuẩn so sánh:

+ ***QCVN 10 - MT:2015/BTNMT:*** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển – Giá trị giới hạn của các thông số chất lượng nước biển vùng biển gần bờ

- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2018

TM.Nhóm phân tích **Phân tích viên**	**GIÁM ĐỐC**
Lê Anh Tuấn	**PGS.TSKH. Nguyễn Xuân Hải**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI ★ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỰ NHIÊN ★
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. Quá thời hạn lưu mẫu (15 ngày đối với mẫu nước, 20 ngày đối với mẫu đất), Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích.

- Không được sao trích một phần kết quả này nếu như không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu Quan trắc và Mô hình hóa Môi trường.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Điện thoại: 0438587285; Email: cemm@vnu.edu.vn Mã số VIMCERTS-198

Số: 23../2018../KQPT.CEMM

Ngày nhận mẫu : 11/1/2018
Thời gian trả kết quả : 22/1/2018

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
The Test Results

Tên khách hàng/*Customer* : Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II
Địa chỉ/*Address* : Khu kinh tế Vũng Áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
Địa điểm quan trắc/ *Monitoring sites* : Khu vực Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II
Loại mẫu/*Sample type* : Không khí – Kí hiệu mẫu: KK1, KK2, KK3, KK4, KK5

STT No	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp phân tích *Analysis method*	Kết quả phân tích *Analysis Result*					QCVN 05:2013/ BTNMT TB 1h	QCVN 26:2010/ BTNMT
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5		
1	Tiếng ồn (L Aeg)	dBA	TCVN 7878-2:2010	72.1	68,4	70,2	66,2	74,6	-	-
2	Tiếng ồn (L Amax)	dBA	TCVN 7878-2:2010	66,2	62,5	64,4	51,2	66,8	-	70
3	Cacbon monoxit (CO)	mg/m^3	PPNB03	3,26	2,58	3,43	2,21	3,32	30	-
4	Ni tơ đioxit (NO_2)	mg/m^3	TCVN 6137: 2009	0,012	0,008	0,018	0,014	0,016	0,2	-
5	Sunfua đioxit (SO_2)	mg/m^3	TCVN 5971:1995	0,018	0,012	0,021	0,019	0,022	0,35	-
6	Bụi (TSP)	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,176	0,134	0,168	0,124	0,187	0,3	-

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:
+ **KK1**: Gần xưởng hàn Dương Khuê, thôn Tây Yên (Tọa độ: 645637, 1998895)
+ **KK2**: Khu dân cư xóm Hố, phía Nam NMNĐ Vũng Áng 2 (Tọa độ: 648049, 1998698)
+ **KK3**: Khu vực dân cư thôn Hải Phong cạnh NMNĐ Vũng Áng 2 (Tọa độ: 647206, 2001397)
+ **KK4**: Khu vực dân cư gần bãi thải xỉ (Tọa độ: 643078, 1999122)
+ **KK5**: Bãi thải thi công ven sông Quyền (Tọa độ: 648478, 2000330)

- Quy chuẩn so sánh:
+ *QCVN 05:2013/BTNMT:* Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 1 giờ).
+ *(1)QCVN 26:2010/BTNMT:* Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.
- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2018

TM.Nhóm phân tích
Phân tích viên

Nguyễn Việt Hoài

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG

PGS.TSKH. Nguyễn Xuân Hải

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. Quá thời hạn lưu mẫu (15 ngày đối với mẫu nước, 20 ngày đối với mẫu đất), Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích.
- Không được sao trích một phần kết quả này nếu như không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu Quan trắc và Mô hình hóa Môi trường.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Điện thoại: 0438587285; Email: cemm@vnu.edu.vn Mã số VIMCERTS-198

Số: 24.../...2018/KQPT.CEMM

Ngày nhận mẫu : 1/11/2018
Thời gian trả kết quả : 22/11/2018

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
The Test Results

Tên khách hàng/*Customer* : Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II
Địa chỉ/*Address* : Khu kinh tế Vũng Áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
Địa điểm quan trắc/ *Monitoring sites* : Khu vực Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II
Loại mẫu/*Sample type* : Không khí – Kí hiệu mẫu: KK1, KK2, KK3, KK4, KK5

STT No	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp phân tích *Analysis method*	Kết quả phân tích *Analysis Result*					QCVN 05:2013/ BTNMT TB 24h
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	
1	Bụi TSP	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,085	0,062	0,081	0,056	0,090	0,20
2	Bụi PM10	mg/m^3	40 CFR Part 50 Appendix J	0,044	0,027	0,04	0,032	0,049	0,15
3	Bụi PM2,5	mg/m^3	40 CFR Part 50 Appendix L	0,02	0,014	0,016	0,014	0,021	0,05

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KK1**: Gần xưởng hàn Dương Khuê, thôn Tây Yên (Tọa độ: 645637, 1998895)
+ **KK2**: Khu dân cư xóm Hố, phía Nam NMNĐ Vũng Áng 2 (Tọa độ: 648049, 1998698)
+ **KK3**: Khu vực dân cư thôn Hải Phong cạnh NMNĐ Vũng Áng 2 (Tọa độ: 647206, 2001397)
+ **KK4**: Khu vực dân cư gần bãi thải xỉ (Tọa độ: 643078, 1999122)
+ **KK5**: Bãi thải thi công ven sông Quyền (Tọa độ: 648478, 2000330)

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 24 giờ).

- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2018

TM.Nhóm phân tích
Phân tích viên

Nguyễn Việt Hoài

GIÁM ĐỐC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG

PGS.TSKH. Nguyễn Xuân Hải

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. Quá thời hạn lưu mẫu (15 ngày đối với mẫu nước, 20 ngày đối với mẫu đất), Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích.
- Không được sao trích một phần kết quả này nếu như không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu Quan trắc và Mô hình hóa Môi trường.